

PHẦN 1: TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I) Sản xuất hàng hóa

Lượng GT HH = GT cũ tái hiện (c) + GT mới (v+m) hay $W=c+v+m$

II) Tiền tệ (tr 202)

1) Khi tiền chỉ thực hiện chức năng phương tiện lưu thông

$$M = (P \cdot Q) / V$$

+ M: số lượng tiền cần thiết cho lưu thông

+ P: mức giá cả

+ Q: khối lượng hàng hóa đem lưu thông

+ V: số vòng luân chuyển trung bình của 1 đơn vị tiền tệ

2) Khi tiền thực hiện cả chức năng phương tiện thanh toán

$$T = [G - (G_c + T_k) + T_t] / N$$

+ T: Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông

+ G: Tổng giá cả HH

+ G_c: Tổng giá cả HH bán chịu

+ T_k: tổng giá cả HH khấu trừ cho nhau

+ T_t: Tổng giá cả HH bán chịu đến kì thanh toán (tổng số tiền thanh toán đến kì hạn trả)

+ N: số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại (số vòng luân chuyển trung bình của 1 đơn vị tiền tệ)

3) Lưu phát: khi T(cần thiết) < T(lưu thông sau khi thay đổi ...)

III) Học thuyết GTTD (tr 229)

1) Tư bản (ứng trước): $c + v$

+ c (GT Tư liệu sản xuất, tư bản bất biến)

. c₁: giá trị thiết bị, máy móc, nhà xưởng,...

. c₂: giá trị nguyên – vật – nhiên liệu,...

+ v (GT sức lao động, tư bản khả biến): tiền lương/ tiền công

TB cố định: c₁. TB lưu động: c₂ và v

2) Tỷ suất GTTD (thể hiện trình độ bóc lột) và khối lượng GTTD

$$m' = (m/v) \cdot 100 = (TGLĐTD/TGLĐ tất yếu) \cdot 100$$

+ m: GTTD

$$M = (m/v) \cdot V = m' \cdot V$$

+ v: TB KB đại biểu cho GT 1 SLĐ

+ v: Tổng TB KB đại biểu cho giá trị của tổng số SLĐ

CNTB càng phát triển thì khối lượng GTTD càng tăng, vì trình độ bóc lột sức lao động càng tăng

3) Hai phương pháp sản xuất GTTD (tr 237)

PP SX GTTD tuyệt đối: kéo dài ngày lao động của công nhân trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không đổi ->

TGLĐ thặng dư tăng lên => tỷ suất GTTD tăng lên

PP SX GTTD tương đối: rút ngắn TGLĐ tất yếu để kéo dài thời gian TGLĐ thặng dư trên cơ sở tăng NSLĐ trong điều kiện độ dài ngày lao động không thay đổi

GTDD siêu ngạch = GTXH – GT cá biệt = GTDD trung bình – GTDD mới

IV) Sự chuyển hóa GTDD thành TB – tích lũy Tư bản (tr 252)

Quá trình tích lũy tư bản là cấu tạo hữu cơ tăng lên

Cấu tạo hữu cơ: c/v

Cấu tạo kĩ thuật tư bản = Số lượng TLSX / số lượng SLĐ

Cấu tạo hữu cơ tư bản phản ánh mối quan hệ giữa cấu tạo kĩ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản

c/v tăng (do v giảm) \Rightarrow số công nhân giảm đi \Rightarrow dẫn đến nạn thất nghiệp

V) Quá trình lưu thông của TB và GTDD (tr 260)

1) $n = CH/ch$

+ CH: thời gian trong năm (hoặc tháng)/ khoảng thời gian trung bình vận động trong 1 năm (tháng)

+ ch: Thời gian cho 1 vòng chu chuyển của tư bản

+ n: Số vòng/ số lần chu chuyển của tư bản

Thời gian gồm:

+ Thời gian SX: TG lao động, TG gián đoạn LĐ, TG dự trữ SX

+ Thời gian lưu thông: TG mua (T-H) và TG bán (H'-T')

2) Tái sản xuất và lưu thông của TBXH

KV1: sản xuất TL sản xuất

KV2: sản xuất TL Tiêu dùng

* Trong tái sản xuất giản đơn (toàn bộ GTDD được sử dụng hết cho tiêu dùng cá nhân của nhà TB)

$$I(v+m) = IIc$$

$$I(c+v+m) = Ic + IIc = I(v+m) + II(v+m)$$

* Trong tái sản xuất mở rộng

$$I(v+m) > IIc \text{ hay } I(v+v1+m2) = II(c+c1)$$

$$I(c+v+m) > Ic + IIc$$

$$I(c+v+m) < I(v+m) + II(v+m)$$

VI) Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện GTDD (tr 280)

1) Chi phí SX TBCN

Chi phí thực tế = giá trị hàng hóa

Giá trị hàng hóa = LĐ quá khứ (lao động vật hóa, tức GT TLSX c) + LĐ hiện tại (LĐ sống, tức lao động tạo GT mới $v+m$)).

CPSX TBCN (k): $k = c+v$ (là CP mà TB bỏ ra để sản xuất HH)

Công thức GTHH chuyển thành: $W=k+m$

* CPSX TBCN < CP thực tế: $k < (c+v+m)$

* Tư bản ứng trước (K) và CPSX (k): $K > k$ (luôn luôn)

2) Lợi nhuận

p: lợi nhuận

p': tỷ suất lợi nhuận

$\neg p$: lợi nhuận trung bình

$\neg p'$: tỷ suất lợi nhuận trung bình

m và p

$$p' = [m / (c+v)] * 100 = (GTTD / TB \text{ ứng trước}) * 100$$

$p' < m'$ (p' không phản ánh được trình độ bóc lột).

$$\neg p' = (\text{tổng } m \text{ các ngành} / \text{tổng tư bản ứng trước của các ngành}) * 100\%$$

$$\neg p = \neg p' * k$$

GTHH chuyển hóa thành GC SX: Giá cả sản xuất = $k + \neg p$

3) TB thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

$$\neg p(\text{thương nghiệp}) = TB(\text{thương nghiệp}) * \neg p'$$

$$\neg p(\text{công nghiệp}) = TB(\text{công nghiệp}) * \neg p'$$

Giá cả SX CN (nhà TB thương nghiệp mua hàng của nhà TBCN) = $k + \neg p$ (công nghiệp)

Giá cả SX TT (nhà TB thương nghiệp bán hàng cho người dùng) = Giá SXCN + $\neg p$ (thương nghiệp)

$$p(\text{thương nghiệp}) = \text{Giá SXTT (giá bán HH)} - \text{Giá SXCN (giá mua HH)}$$

4) TB cho vay – lợi tức

TB cho vay vận động theo công thức $T - T'$ ($T' = T + z$ (lợi tức))

z là 1 phần của lợi nhuận bình quân $\Rightarrow 0 < z < \neg p$

$$z' = [z / (\text{tổng tư bản cho vay})] * 100 \Rightarrow 0 < z' < \neg p'$$

5) Lợi nhuận ngân hàng

$$p(\text{ngân hàng}) = z(\text{cho vay}) - z(\text{nhận gửi}) - (\text{chi phí nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng}) = \neg p$$

$$p'(\text{ngân hàng}) = [p(\text{ngân hàng}) / (\text{tổng TB tự có của NH})] * 100 = \neg p'$$

PHẦN 2: BÀI TẬP

Bài 1: Trong 8 giờ công nhân sản xuất được 16 sản phẩm có tổng giá trị là 80 đô la.

Hỏi: giá trị tổng sản phẩm làm ra trong ngày và giá trị của 1 sản phẩm là bao nhiêu, nếu:

- Năng suất lao động tăng lên 2 lần
- Cường độ lao động tăng lên 1.5 lần.

Bài 2: Trong quá trình sản xuất sản phẩm, hao mòn thiết bị và máy móc là 100.000 đô la. Chi phí nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu là 300.000 đô la.

Hãy xác định chi phí tư bản khả biến nếu biết rằng giá trị của 1 sản phẩm là 1.000.000 đô la và trình độ bóc lột là 200%.

Bài 3: Có 100 công nhân làm thuê, sản xuất 1 tháng được 12.500 đơn vị sản phẩm với chi phí tư bản bất biến là 250.000 đô la. Giá trị sức lao động 1 tháng của 1 công nhân là 250 đô la, $m' = 300\%$.
Hãy xác định giá trị của 1 đơn vị sản phẩm và kết cấu của nó.

Bài 4: Năm 1923, tiền lương trung bình của 1 công nhân công nghiệp chế biến ở Mỹ là 1.238 đô la/năm, còn giá trị thặng dư do 1 công nhân tạo ra là 2.134 đô la. Đến năm 1973, những chỉ tiêu trên tăng lên tương ứng là 1.520 đô la và 5.138 đô la.

Hãy xác định trong những năm đó thời gian của người công nhân lao động cho mình và cho nhà tư bản thay đổi như thế nào, nếu ngày làm việc 8 giờ ?

Bài 5: Tư bản đầu tư 900. 000 đô la, trong đó bỏ vào tư liệu sản xuất là 780.000 đô la. Số công nhân làm thuê thu hút vào sản xuất là 400 người.

Hãy xác định khối lượng giá trị mới do 1 công nhân tạo ra, biết rằng tỷ suất giá trị thặng dư là 200%.

Bài 6: Có 200 công nhân làm việc trong 1 nhà máy. Cứ 1 giờ lao động, 1 công nhân tạo ra lượng giá trị mới là 5 đô la, $m' = 300\%$. Giá trị sức lao động mỗi ngày của 1 công nhân là 10 đô la.

Hãy xác định độ dài của ngày lao động. Nếu giá trị sức lao động không đổi và trình độ bóc lột tăng lên $\frac{1}{3}$ thì khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt trong 1 ngày tăng lên bao nhiêu?

Bài 7: Tư bản ứng ra 1.000.000 đô la, trong đó 700.000 đô la bỏ vào máy móc và thiết bị, 200.000 đô la bỏ vào nguyên liệu, $m' = 200\%$.

Hãy xác định: Số lượng người lao động sẽ giảm xuống bao nhiêu % nếu: Khối lượng giá trị thặng dư không đổi, tiền lương công nhân không đổi, m' tăng lên là 250%.

Bài 8: Ngày làm việc 8 giờ, $m' = 300\%$. Sau đó nhà tư bản kéo dài ngày lao động lên 10 giờ. Trình độ bóc lột sức lao động trong xí nghiệp thay đổi như thế nào nếu giá trị sức lao động không đổi. Nhà tư bản tăng thêm giá trị thặng dư bằng phương pháp nào.

Bài 9: Có 400 công nhân làm thuê. Thoạt đầu ngày làm việc là 10 giờ, trong thời gian đó mỗi công nhân đã tạo ra giá trị mới là 30 đô la, $m' = 200\%$.

Khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư ngày thay đổi như thế nào nếu ngày lao động giảm 1 giờ nhưng cường độ lao động tăng 50%, tiền lương vẫn giữ nguyên? Nhà tư bản tăng thêm giá trị thặng dư bằng phương pháp nào ?

Bài 10: Ngày làm việc 8 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ. Sau đó, do tăng năng suất lao động

trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng nên hàng hoá ở những ngành này rẻ hơn trước 2 lần. Trình độ bóc lột lao động thay đổi như thế nào, nếu độ dài ngày lao động không đổi? Dùng phương pháp bóc lột giá trị thặng dư nào?

Bài 11: Chi phí trung bình về tư bản bất biến cho 1 đơn vị hàng hoá trong 1 ngành là 90 đô la, chi phí tư bản khả biến là 10 đô la, $m' = 200\%$. Một nhà tư bản sản xuất trong 1 năm được 1000 đơn vị hàng hoá. Sau khi áp dụng kỹ thuật mới, năng suất lao động sống trong xí nghiệp của nhà tư bản đó tăng lên 2 lần. Số lượng hàng hoá sản xuất cũng tăng lên tương ứng.

Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi như thế nào trong xí nghiệp của nhà tư bản đó so với tỷ suất giá trị thặng dư trung bình của ngành. Nhà tư bản trong năm thu được bao nhiêu giá trị thặng dư siêu ngạch?

Bài 12: Trước kia sức lao động bán theo giá trị. Sau đó tiền lương danh nghĩa tăng lên 2 lần, giá cả vật phẩm tiêu dùng tăng 60%, còn giá trị sức lao động do cường độ lao động tăng và ảnh hưởng của các yếu tố lịch sử, tinh thần đã tăng 35%.

Hãy tính tiền lương thực tế thật sự thay đổi như thế nào?

Bài 13: Tư bản ứng trước 600.000 đô la, $c : v = 4 : 1$, $m' = 100\%$.

Hỏi sau bao nhiêu năm trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, tư bản đó được biến thành giá trị thặng dư tư bản hoá?

Bài 14: Khi tổ chức sản xuất, nhà tư bản kinh doanh ứng trước 50 triệu đô la, trong điều kiện cấu tạo hữu cơ của tư bản là 9 : 1. Hãy tính tỷ suất tích lũy, nếu biết rằng mỗi năm 2,25 triệu đô la giá trị thặng dư biến thành tư bản và trình độ bóc lột là 300%.

Bài 15: Tư bản ứng trước là 100.000 đô la, $c : v = 4 : 1$, $m' = 100\%$, 50% giá trị thặng dư được tư bản hoá. Hãy xác định lượng giá trị thặng dư tư bản hoá tăng lên bao nhiêu, nếu trình độ bóc lột tăng đến 300%.

Bài 16: Tư bản ứng trước là 1.000.000 đô la, $c : v$ là 4 : 1. Số công nhân làm thuê là 2.000 người. Sau đó tư bản tăng lên 1.800.000 đô la, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên là 9 : 1.

Hỏi nhu cầu sức lao động thay đổi như thế nào, nếu tiền lương của mỗi công nhân không thay đổi.

Bài 17: Tư bản ứng trước 500.000 đô la. Trong đó bỏ vào nhà xưởng 200.000 đô la, máy móc, thiết bị là 100.000 đô la. Giá trị của nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu phụ gấp 3 lần giá trị sức lao động.

Hãy xác định tổng số: tư bản cố định, tư bản lưu động, tư bản bất biến, tư bản khả biến.

Bài 18: Toàn bộ tư bản ứng trước là 6 triệu đô la, trong đó giá trị nguyên vật liệu là 1,2 triệu đô la, nhiên liệu, điện là 200.000 đô la, tiền lương 600.000 đô la. Giá trị máy móc và thiết bị sản xuất gấp 3 lần giá trị nhà xưởng và công trình. Thời gian hao mòn hoàn toàn của chúng là 10 và 25 năm.

Hãy tính tổng số tiền khấu hao sau 8 năm.

Bài 19: Một cỗ máy có giá trị 600.000 đô la, dự tính hao mòn hữu hình trong 15 năm. Nhưng qua 4 năm hoạt động giá trị của các máy mới tương tự đã giảm đi 25 %.

Hãy xác định sự tổn thất do hao mòn vô hình của cỗ máy đó.

Bài 20: Tư bản ứng trước là 3,5 triệu đô la, trong đó tư bản cố định là 2,5 triệu đô la, tư bản khả biến

là 200.000 đô la. Tư bản cố định hao mòn trung bình trong 12,5 năm, nguyên nhiên vật liệu 2 tháng mua 1 lần, tư bản khả biến quay 1 năm 10 lần.
Hãy xác định tốc độ chu chuyển của tư bản.

Bài 21: Giả sử giá trị của nhà xưởng, công trình sản xuất là 300.000 đô la. Công cụ, máy móc, thiết bị là 800.000 đô la, thời hạn sử dụng trung bình của chúng là 15 năm và 10 năm. Chi phí 1 lần về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu là 100.000 đô la, còn về sức lao động là 50.000 đô la. Mỗi tháng mua nguyên nhiên vật liệu 1 lần và trả tiền thuê công nhân 2 lần.

- Hãy tính : a. Thời gian chu chuyển của tư bản cố định
b. Thời gian chu chuyển của tư bản lưu động.
c. Thời gian chu chuyển trung bình của toàn bộ tư bản ứng trước.

Bài 22: Tư bản ứng trước là 500.000 đô la. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là 9 :1. Tư bản bất biến hao mòn dần trong 1 chu kỳ sản xuất là 1 năm, tư bản khả biến quay 1 năm 12 vòng, mỗi vòng tạo ra 100.000 đô la giá trị thặng dư. Hãy xác định khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.

Bài 23: Tư bản ứng trước của khu vực I là 100 tỷ đô la, của khu vực II là 42,5 tỷ đô la. $c : v$ và m' của cả 2 khu vực như nhau là 4 :1 và 200%. Ở khu vực I, 70% giá trị thặng dư được tư bản hoá. Hãy xác định lượng giá trị thặng dư mà khu vực II cần phải bỏ vào tích lũy cuối chu kỳ sản xuất. Biết rằng cấu tạo hữu cơ của tư bản trong xã hội không thay đổi.

Bài 24: Tư bản ứng trước trong khu vực II là 25 tỷ đô la, theo cấu tạo hữu cơ của tư bản là 4 :1, cuối năm số giá trị thặng dư tư bản hoá là 2,4 tỷ đô la với $c : v = 5 :1$. Ở khu vực I, chi phí cho tư bản khả biến là 10 tỷ đô la. Giá trị tổng sản phẩm xã hội là 115 tỷ đô la, trong đó giá trị sản phẩm của khu vực II là 35 tỷ đô la. Tỷ suất giá trị thặng dư ở cả 2 khu vực như nhau là 200%.

Xác định tỷ suất tích lũy ở khu vực I, biết rằng việc biến giá trị thặng dư thành tư bản ở đây xảy ra với $c : v = 8 :1$

Bài 25 :Trình độ bóc lột là 200% và cấu tạo hữu cơ của tư bản là 7 :1. Trong giá trị hàng hoá có 8.000 đô la giá trị thặng dư. Với điều kiện tư bản bất biến hao mòn hoàn toàn trong 1 chu kỳ sản xuất. Hãy xác định: chi phí sản xuất tư bản và giá trị hàng hoá đó.

Bài 26: Có số tư bản là 100.000 đô la, với cấu tạo hữu cơ của tư bản là 4 :1. Qua 1 thời gian, tư bản đã tăng lên 300.000 đô la và cấu tạo hữu cơ tăng lên là 9 :1.

Tính sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận nếu trình độ bóc lột công nhân trong thời kỳ này tăng từ 100% lên 150%.

Vì sao tỷ suất lợi nhuận giảm xuống mặc dù trình độ bóc lột tăng lên.

Bài 27:

Tổng số tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp là 800 đơn vị, với tỷ suất lợi nhuận bình quân là 15%, lợi nhuận công nghiệp là 108 đơn vị.

Các nhà tư bản thương nghiệp cần phải mua và bán sản phẩm theo giá bao nhiêu để họ và các nhà tư bản công nghiệp thu được lợi nhuận bình quân?

Bài 28:

Tổng tư bản hoạt động sản xuất là 500 tỷ đô la, trong đó 200 tỷ là vốn đi vay.

Hãy xác định tổng số thu nhập của các nhà tư bản công nghiệp và lợi tức của các nhà tư bản cho vay,

nếu tỷ suất lợi nhuận bình quân là 12% và tỷ suất lợi tức tiền vay là 3% cả năm.

Bài 1 :

16 sản phẩm = 80 USD \leftrightarrow giá trị 1 sản phẩm = $80/16 = 5$ USD

A) Tăng năng suất chỉ làm tăng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong 1 khung thời gian nhất định chứ không làm tăng tổng giá trị , vì vậy lúc này 8h sẽ sản xuất được 32 sản phẩm

\rightarrow Giá trị 1 sản phẩm lúc này = $80/32 = 2.5$ USD

Tổng sản phẩm vẫn giữ nguyên

Sở dĩ tổng giá trị không thay đổi vì theo đà phát triển của TB, năng suất lao động tăng lên làm giá trị hàng hóa , dịch vụ giảm xuống . Giá trị cá biệt của hàng hóa 1 khi nhỏ hơn giá trị xã hội sẽ làm phần thặng dư trội hơn giá trị thặng dư bình thường của xã hội - Gọi là giá trị thặng dư siêu ngạch . Điều này giải thích vì sao nhà TB chấp nhận hạ giá sp.

VD : 1 ngày 1 công nhân làm trong 8 giờ , tg lao động tất yếu = 4h , tg lao động thặng dư = 4h

$m' = m/v = (\text{tg lao động thặng dư}) / (\text{tg lao động tất yếu}) \cdot 100\% = (4/4) \cdot 100\% = 100\%$

tăng năng suất tức là giảm thời gian lao động tất yếu VD xuống còn 2h nên lúc này thời gian lao

động thặng dư = 6h ($6+2 = 8$)

$m' = m/v = (6/2) \cdot 100\% = 300\%$

Do vậy tuy thời gian 1 ngày lao động = const nhưng tỷ suất thặng dư tăng nên giá trị thặng dư cũng tăng theo (đây còn gọi là pp sản xuất giá trị thặng dư tương đối)

B) Tăng cường độ lao động tức là kéo dài ngày lao động ra , theo logic , ngày lao động càng dài thì tiền lương tăng tức là giá trị 1 sản phẩm cũng phải tăng để bù chi phí nhưng nhà TB bóc lột bằng cách vẫn giữ nguyên thời gian lao động tất yếu và chỉ tăng tg lao động thặng dư nên giá trị 1 sp vẫn giữ nguyên , cách làm này tất yếu sẽ làm hao tổn sức lực người lao động nên thường chỉ được áp dụng trong giai đoạn đầu của CNTB (pp sx GTTD tuyệt đối)

Lúc này kéo dài ngày với tỷ số 1,5 tức là số lượng sản phẩm tăng lên : $80 \cdot 1,5 = 120\text{sp}$

Giá sp = const = 5 USD.

Bài 2 :

$C = 300.000 + 100.000 = 400.000$ USD

$m' = (m/v) \cdot 100\% = 200\% \leftrightarrow m/v = 2$ lắp vào (1)

$1000.000 = 400.000 + v + 2v \leftrightarrow 600.000 = 3v \leftrightarrow v = 200.000$ (USD)

Bài 3 :

CT : $w = c + v + m$ (1)

Đặt k là giá trị 1 sp \leftrightarrow Tổng giá trị sp = 12500.000

Lương/ tháng = 250 USD , có 100 CN $\leftrightarrow v = 250 \cdot 100$ (v – chi phí trả lương cho CN)

$m' = (m/v) \cdot 100\% = 300\% \leftrightarrow m/v = 3$ lắp vào (1) ta có :

$12500.000 = 250.000 + 250 \cdot 100 + 250 \cdot 100 \cdot 3 \leftrightarrow k = 28$

Cách thiết lập kết cấu của 1 sp, chia 2 vế cho tổng số sp :

$\leftrightarrow w(1 \text{ sp}) = 20c + 2v + 6m$.

Bài 4 :

Năm 1923 , tỷ lệ $m/v = 2.134 / 1.238 = 1.72$ (1)
 tỷ lệ trên cũng bằng tỷ lệ của thời gian lao động thặng dư / thời gian lao động thiết yếu
 $\leftrightarrow m + v = 8$ (2)
 giải 1,2) , ta có $m = 5.06$ (h) , $v = 2.94$ (h)

Làm tương tự với năm 1973 .
 TGLĐCT giảm từ 2.94 -> 1.83h
 TGLĐTD tăng từ 5.06 -> 6.17h

Bài 5 :

Tỷ lệ $m/v = 2 \leftrightarrow m = 2v$
 TB khả biến = TB bỏ ra – TB bất biến = $900.000 - 780.000 = 120.000$
 $\leftrightarrow v = 120.000 \leftrightarrow m = 240.000 \leftrightarrow \Sigma$ giá trị mới do CN làm ra = $m + v = 360.000$ USD
 400 người sx ra 360.000 USD \leftrightarrow 1 người sx ra 900 USD

Bài 6 :

Theo đề bài , giá trị sức lao động của mỗi công nhân trong 1 ngày là 10 \$
 $m/v = 3 \leftrightarrow m = 3v \leftrightarrow$ thời gian lao động thiết yếu = $\frac{1}{4} \Sigma$ thời gian lao động

Lưu ý : Σ thời gian lao động = tg lao động tất yếu + tg lao động thặng dư
 Đặt tổng giá trị 1 công nhân làm ra trong 1 ngày là b :

$\frac{1}{4} b = 10 \leftrightarrow b = 40$ \$
 Do cứ 1h 1 công nhân làm ra đc 5 \$ nên tổng số giờ 1 ngày 1 CN phải làm là:
 $40/5 = 8h$
 Ta có $M = m'.V$ với $m' = 3$, $V = 200.10 = 2000$ \$ (V - Tiền lương)
 nếu tăng m' lên $\frac{1}{3}$ vậy M tăng 1 lượng = $\frac{1}{3} . m'.V = 2000$ \$.

Bài 7 :

Tiền lương cho CN (V) = $1000.000 - 700.000 - 200.000 = 100.000$ \$
 $M = m'.V = 2.100.000 = 200.000$ \$
 Khi m' tăng lên 250% tức là tỷ lệ $m/v = 2,5$
 Lúc này ta có $M' = 2,5.V'$

Do $M' = M = \text{const}$ nên $2,5 V' = 200.000 \leftrightarrow V' = 80.000$
 Ta thấy V' giảm từ $100.000 - 80.000$ một lượng bằng 20.000 \$, do tiền lương ko đổi nên số lượng người lao động sẽ giảm một lượng tỷ lệ tương ứng với tổng số tiền lương là $(2000/10000).100\% = 20\%$

Bài 8 :

$m' = (TGLĐTD / TGLĐTY) * 100 (\%) = 300\% \Rightarrow$ TGLĐ thặng dư gấp 3 lần TGLĐ tất yếu
 Với 8h làm việc \Rightarrow TGLĐ tất yếu 2h, TGLĐ thặng dư 6h.
 Trong điều kiện sức lao động không đổi, nhà tư bản kéo dài TGLĐ lên 10h \rightarrow TGLĐ tất yếu không thay đổi . $m' = (8/2) * 100 = 400\%$, pp GTTD tuyệt đối

Bài 9 :

- 1 ngày lao động 10h , tổng giá trị 1 công nhân làm ra trong thời gian đó là 30\$ nên lương làm trong 1 h = $30/10 = 3$ \$; $v + m = 30 \Rightarrow v=10, m=20$

Do $m' = 200\%$ nên $m/v = 2 \leftrightarrow$ thời gian lao động tất yếu = $1/3$, tổng thời gian = $10/3$

Theo đề bài : (v không đổi)

- Giảm 1h ngày lao động tức là còn $10 - 1 = 9$ h nhưng lại tăng tiếp 50% tức là phải làm trong $9 + 0,5.9 = 13.5$ h , tiền lương giữ nguyên tức là tg lao động tất yếu được giữ nguyên = $10/3$ h

- $M = m'.V = 2 \cdot (400 \cdot 10/3 \cdot 3) = 8000$ \$

$M' = m''.V = [(13.5 - 10/3) / (10/3)] \cdot 4000 = 12200$ \$

- v không đổi $\Rightarrow v + m_1 = (30.13.5)/10 = 40.5 \Rightarrow m_1 = 30,5$

$m'_1 = (m_1/v) \cdot 100 = 305\%$

Bài 10 :

Thời gian làm việc 8h mà TGLD TD = 4h \Rightarrow TGLD tất yếu = 4h

$m' = (4/4) \cdot 100 = 100\%$

Do tăng năng suất lao động nên hàng hóa rẻ hơn trước 2 lần nên giá tiền công thực tế thấp hơn trước 2 lần, tức thời gian lao động tất yếu phải giảm 2 lần

như vậy TGLD tất yếu = 2h \Rightarrow TGLD TD = 6h

lúc này $m' = 6/2 \cdot 100 = 300\%$

Trả lời: m' tăng từ 100% lên 300% ; phương pháp bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Bài 11 :

Chú ý : Tỷ suất thặng dư trung bình tương ứng với $m' = 100\%$

Do tăng năng suất nên đời sống lao động của công nhân tăng 2 lần \leftrightarrow Thời gian lao động thiết yếu giảm 2 lần

Theo đề bài ta có $m' = 200\% \leftrightarrow m/v = 2$

TB khả biến $\leftrightarrow v = 10$ \$ $\rightarrow m = 20$ \$

Do ngày công ko thay đổi ($m+v = \text{const}$) nên khi v giảm xuống còn 5 \$ thì m tăng lên 25 \$

$\rightarrow m'$ (sau khi tăng năng suất) = $m/v = 25/5 \cdot 100\% = 500\%$

Nếu sản xuất với tỷ suất TB , $m' = 100\%$ thì giá trị thặng dư (m) sẽ là 10 \$

Khi sản xuất với điều kiện đề bài ra thì $m = 25$ \$

Chênh lệch giữa GTTD mới này với GTTD TB = GTTD siêu ngạch = 15 \$

Do sản lượng tăng theo tương ứng với năng suất nên lượng sản phẩm sản xuất được sẽ = $2.1000 = 2000$ sp

$\rightarrow m$ (siêu ngạch) = $2000.15 = 30000$ \$

Bài 12 :

- Tiền công tăng 2 lần và giá cả tăng 60% thì chỉ số tiền công thực tế là

$200.100\%/160 = 125\%$

- Giá trị sức lao động tăng 35% nên tiền công thực tế giảm xuống chỉ còn

$125.100/135 = 92.6\%$ so với lúc chưa tăng lương

Bài 13 :

Sản xuất với quy mô giản đơn tức là quy mô lần sau ko đổi so với lần sản xuất trước . Nhà TB chăm

dứt chu trình này khi giá trị thặng dư bằng đúng với TB ứng trước, tức là = 600.000 \$

Ta có : $c/v = 4$, $c + v = 600.000$ \$ nên $v = 120.000$ \$

Do $m/v = 1$ nên $m = 120.000$ \$

gọi n là số năm để tích lũy lượng GTTD = TB ứng trước

Ta có : $120.000 \cdot n = 600.000 \rightarrow n = 5$ năm

Chú ý : chỉ khi số tiền thặng dư tích lũy đủ qua một số quá trình tái sản xuất đơn giản nhất định bằng với TB ứng trước thì sau đó, TB mới bắt đầu TB hóa GTTD tức là bắt đầu chơi kiểu bóc lột theo pp tuyệt đối & tương đối

Bài 14 :

Tương tự Bài 13, ta tính đc $v = 5$ tr \$, do $m' = 300\%$ nên $m = 3v = 15$ tr \$

Do TB trích ra từ 15 tr này 2,25 tr để tiếp tục đầu tư vào sx cho lần tái sx sau (hay phục vụ TB), phần còn lại TB dùng để tiêu dùng (đầu tư chỗ khác, mua quần áo, xe máy v.v.) nên :

Tỷ suất tích lũy = $2,25/15 \cdot 100\% = 15\%$

Bài 15 :

Tương tự bài 14

Tăng 20.000\$

Bài 16 :

Tương tự các bài trước ta tính được $v_1 = 200000$, $v_2 = 180000$

v_1 tương ứng với 2000 công nhân nên v_2 tương ứng với 1800 công nhân

→ giảm 200 người

Bài 17 :

Lý thuyết

TB lưu động = Giá trị nguyên, nhiên, vật liệu + tiền lương (200.000\$)

TB cố định = Hao mòn máy móc, thiết bị (300.000\$)

TB bất biến = c (hao mòn + tiền mua nguyên nhiên vật liệu) (450.000\$)

TB khả biến = v (tiền lương) (50.000\$)

Bài 18 :

Tiền mua máy móc + thuê nhà xưởng = $6\text{tr} - 1,2\text{tr} - 0,2\text{tr} - 0,6\text{tr} = 4\text{tr}$

Do tỉ lệ là 3 : 1 nên :

- Tiền mua máy móc = 3 tr \$ Hao mòn hết trong 10 năm

- Tiền thuê nhà xưởng = 1 tr \$ Hao mòn hết trong 25 năm

Trong 8 năm :

- Máy móc hao mòn hết $3/10 \cdot 8 = 2,4$ tr \$

- Nhà xưởng = $1/25 \cdot 8 = 0,32$ tr \$

Tổng cộng hao mòn hết 2,72 \$

Bài 19 :

Hao mòn hữu hình trong 1 năm là $600000/15 = 40000$ \$

Sau 4 năm giá trị của cái máy đó dự tính sẽ giảm đi 1 lượng = $40000 \cdot 4 = 160000$ \$

Vậy giá trị hoạt động của cái máy này còn sau 4 năm là $600.000 - 160.000 = 440.000$ \$

Do hao mòn vô hình là 25% trong 4 năm nên lượng hao mòn vô hình là $0,25 \cdot 440.000 = 110.000$ \$

Bài 20 :

TBCD hao mòn trong một năm là $2,5/12.5 = 0.2\text{tr}$

TBKB chu chuyển trong năm = $200.000 \cdot 10 = 2\text{tr}$

Lượng NVL chu chuyển trong năm là $(3,5-2,5-0,2) \cdot (12/2) = 4,8\text{tr}$

-Tổng tư bản chu chuyển trong năm = $0.2 + 2 + 4.8 = 7\text{tr}$

Tốc độ = $3,5/7 = 0.5$ năm/vòng

Tốc độ chu chuyển = TB ứng trước / TB chu chuyển

Bài 21 :

a) TBCD Hao mòn trong 1 năm = $300000/15 + 800000/10 = 100000$ \$

Tg chu chuyển là $(300.000 + 800.000) / 100.000 = 11$ năm

b) Tương tự ta ra $0,625.365 = 22,5$ ngày

c) Tương tự = $(1100.000 + 150.000) / (100.000 + 2400.000) \cdot 365 = 180$ ngày = 6 tháng

Bài 22 :

Tương tự các bài trên , ta có 12 lần trong năm quay đc 100000 \$ GTTD vậy Tổng Klg GTTD = $12 \cdot 100000 = 1,2$ tr \$

Ta tính ra đc $v = 50.000$ \$ vậy $m' = 1,2 \text{ tr} / 50.000 \cdot 100\% = 2400\%$

Bài 23*:

Theo đề bài ta xây dựng được công thức CT hữu cơ của KV I là $= 80c + 20v + 40m$

Do tích ra 70% $m = 28$ tỷ \$, nên TB còn 12 tỷ \$, 28 tỷ \$ tích ra đc chia theo tỷ lệ $c : v = 4:1$ nên sau khi hết 1 chu kỳ , CTHC mới là $102,4c + 25,6v + 12m$

- Nhu cầu tích lũy của khu vực I ở chu kỳ tiếp theo là $12 + 25,6 = 37,6$ tỷ \$ (do quy mô sẽ được mở rộng hơn nên tích lũy phải cao dần lên)

Cấu tạo hữu cơ của KV II : $34c + 8,5c + 17m$

- Theo đà tích lũy của KV I , khu vực II sẽ phải tích lũy 1 lượng $c = 37,6 - 34 = 3,6$ tỷ \$. do tỷ lệ hữu cơ = const = $4 : 1$ nên $v = 3,6 / 4 = 0,9$

Vậy khu vực II phải tích lũy 1 lượng $(c+v) = 4,5$ tỷ \$

Bài 24 :

Làm giống Bài 23 nhưng đi ngược từ dưới lên , cho KV II, tính ngược lên KV I. Kết quả: 45%

Bài 25 :

Do $m = 8000$ \$ mà $m = 2v$ nên $v = 4000$ \$, do $v = 1/8$ TB ứng trước nên TBUT = 32000 \$

Giá trị hàng hóa = $c + v + m = 40000$ \$

Bài 26 :

Chú ý : Tỷ suất lợi nhuận = $m / (c+v)$, áp dụng CT ở 2 thời điểm $m' = 100\%$ & $m' = 150\%$ rồi theo tỷ lệ mà tính ra m , c , v sau đó suy ra tỷ suất lợi nhuận. Giảm từ 20% -> 15%, do ảnh hưởng của cấu tạo hữu cơ của TB tăng lên.

Bài 27 :

Ta có TB Công nghiệp ứng ra là $108/0,15 = 720$ đv , vậy 80 đv là của TB thương nghiệp ứng ra

Vậy để cả 2 nhà TB Công nghiệp và Thương nghiệp đều thu được lợi nhuận bình quân thì:

TB thương nghiệp sẽ phải mua hàng hóa với giá $720 + 108 = 828$ đv

TB thương nghiệp sẽ phải bán hàng hóa với giá $828 + 80.0,15 = 840$ đv

Bài 28 :

Lợi nhuận thu được $= 0,12 .500 = 60$ tỷ \$

Nợ lại phải trả là $0,03.200 = 6$ tỷ \$

TB thu được $60 - 6 = 54$ tỷ \$